

Bản án số: 533/2022/HS-ST

Ngày 25 - 11 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tùng.

2. Bà Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thăng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 837/2022/HSST ngày 25 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5561/2022/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 11 năm 2022, đối với các bị cáo:

1. Mai Hữu T, sinh năm 1959 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở: Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nguyên Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam; trình độ học vấn: đại học; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Hữu T1 và bà Lưu Thị H1; có vợ và 03 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 14/02/2015 đến ngày 05/02/2016 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, tại ngoại có mặt.

2. Trần Quang M, sinh năm 1962 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nguyên Giám đốc Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T2 và bà Trần Thị N1; có vợ (đã ly hôn) và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 14/9/2015 đến ngày 07/8/2018 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, tại ngoại có mặt.

3. Phạm Thị N, sinh năm 1979 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B; trình độ học vấn: đại học; dân tộc: kinh;

giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ngọc H2 và bà Phạm Thị M1; có chồng và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; tại ngoại có mặt.

Người bào chữa:

1. Ông Đỗ Hải Bình, Luật sư của Văn phòng Luật sư Quốc Anh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Trần Quang M, có mặt.

2. Ông Nguyễn Vũ Diễm, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nhân Văn thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Phạm Thị N, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B, địa chỉ: xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại T, địa chỉ: Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305746988 ngày 02/6/2008 (đến ngày 29/4/2011, có 04 lần đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh). Trụ sở Công ty đặt tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và có Văn phòng đặt tại Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công ty S); ngành nghề kinh doanh: “Đại lý kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh đại lý hàng hải. Mua bán thiết bị vật tư chuyên dùng cho cảng biển, kho xăng dầu. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. San lấp mặt bằng. Mua bán vật tư thiết bị phương tiện ngành xăng dầu...”. Công ty do Mai Hữu T làm Tổng giám đốc và là người đại diện pháp luật. Vốn điều lệ của Công ty SAPL đăng ký ban đầu là 200.000.000.000 đồng, gồm các cổ đông:

- Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam (tên giao dịch là Công ty Vinapco, 100% vốn Nhà nước) góp 30.400.000.000 đồng tương đương 15,2% vốn điều lệ, riêng phần chi phí đền bù giải tỏa cho dự án tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là 18.164.350.000 đồng, thì chưa xác định đây là phần góp vốn của Vinapco, do các bên chưa thống nhất về số tiền này;

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu V (51% vốn Nhà nước) góp 6.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3% vốn điều lệ;

- Công ty Cổ phần Kho vận Xăng dầu Vi đã góp 82.447.800.000 đồng, tương đương 41% vốn điều lệ, do ông Mai Hữu T làm Chủ tịch HĐQT;

- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển T (viết tắt Công ty Toàn Cầu) góp 20.000.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ, do ông Mai Hữu T làm Tổng giám đốc;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ B đã góp 5.600.000.000 đồng, tương đương 2,8% vốn điều lệ;

- Số tiền còn lại 37.387.850.000 đồng, do các cá nhân góp vốn.

Thực tế đến ngày 28/6/2011, tổng số tiền các cổ đông đã góp vốn vào Công ty S là 199.000.000.000 đồng, vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 18,2% (chưa tính số tiền chi phí đền bù là 18.164.350.000 đồng). Đến ngày 31/12/2013, Mai Hữu T làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và sở hữu 13.450.000 cổ phần của Công ty S, tương đương 134.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 73,968% (do đã nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển T 2.000.000 cổ phần; Công ty TNHH SX TM DV B 560.000 cổ phần; Bà Nguyễn Thị L 3.048.545 cổ phần; Ông Lê Thế L1 2.200.000 cổ phần; Ông Nguyễn Anh M1 43.925 cổ phần; Ông Nguyễn Hiếu N1 250.000 cổ phần và ông Hoàng Văn D 102.750 cổ phần...) và tính đến ngày 31/12/2013, cổ đông góp vốn Công ty S chỉ còn: Công ty V1, Công ty V và Công ty cổ phần Kho vận Xăng dầu Vi

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây dựng - Thương mại T thành lập ngày 02/4/2007; mã doanh nghiệp 0304899251; ngành nghề kinh doanh: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, mua bán vật liệu xây dựng, chuẩn bị mặt bằng...; trụ sở đặt tại Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vốn điều lệ 750.000.000 đồng, đến ngày 29/10/2012 Công ty đăng ký thay đổi kinh doanh tăng vốn điều lệ lên 100.000.000.000 đồng và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh (viết tắt là Công ty T), do Trần Quang M là Giám đốc và người đại diện pháp luật.

Sau khi Công ty S được thành lập, Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 24/9/2008, giao nhiệm vụ cho Mai Hữu T - Tổng Giám đốc Công ty liên hệ, làm việc với các Bộ ngành Trung ương, Chính phủ, UBND Thành phố Hồ Chí Minh và các Sở ban ngành tại Thành phố Hồ Chí Minh để hoàn thiện hồ sơ pháp lý, thành lập dự án Kho xăng dầu hàng không B, thuộc danh mục dự án sản phẩm cơ khí trọng điểm của quốc gia, với qui mô lưu trữ 230.000 tấn xăng, dầu gồm: 09 bể chứa 20.000m³; 03 bể chứa 15.000m³ và 03 bể chứa 5.000m³ và hồ sơ pháp lý xây dựng Cầu cảng tiếp quản tàu dầu tối thiểu 25.000 tấn để phục vụ cho Kho xăng dầu. Sau khi hoàn thiện hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở, Mai Hữu T ký văn bản số 016/CV-SAPL ngày 05/8/2009, kèm theo hồ sơ dự án đầu tư, gửi Bộ Công thương; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Tài chính; Bộ Quốc phòng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Khoa học và Công nghệ; Ngân hàng phát triển Việt Nam và Ban Chỉ đạo chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm quốc gia, để thẩm định báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án Kho chứa xăng, dầu của Công ty S là dự án sản phẩm cơ khí trọng điểm quốc gia.

Ngày 03/02/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản số 215/TTg-KTN đồng ý dự án Kho xăng dầu hàng không B 230.000m³ do Công ty S làm chủ đầu tư là dự án sản phẩm cơ khí trọng điểm quốc gia, được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương, Mai Hữu T tiếp tục làm việc với các Sở Ban ngành của Thành phố Hồ Chí Minh và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để được cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 41121000152 ngày 27/4/2011 đối với dự án “Kho xăng dầu hàng không B”, tại địa chỉ xã P, huyện B, TP. Hồ Chí Minh với diện tích đất sử dụng là 103.894 m² (đã được đền bù, giải phóng mặt bằng xong); tổng số vốn đầu tư dự án là 1.413.262.550.000 đồng, trong đó vốn góp là 450.000.000.000 đồng. Căn cứ vào giấy phép đầu tư này, đến ngày 14/9/2012, Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép xây dựng số 168/GPXD cho dự án, có giá trị trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Đây là dự án có vốn đầu tư rất lớn, ngoài vốn góp của các cổ đông, Mai Hữu T còn phải tìm kiếm nguồn vốn hỗ trợ cho vay từ các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài với lãi suất ưu đãi theo Quyết định 10/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Sau khi có nguồn đầu tư, Mai Hữu T sẽ tìm kiếm đối tác có năng lực, có kinh nghiệm để xây dựng các hạng mục chính của dự án là các bồn bể chứa xăng dầu. Trong thời gian chờ nguồn vốn đầu tư, Mai Hữu T tiếp tục lập hồ sơ đầu tư xây dựng công trình Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng trên sông Nhà Bè phục vụ cho dự án “Kho xăng dầu Hàng không B”.

Đối với hồ sơ đầu tư xây dựng công trình Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng thuộc dự án đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận chủ trương cho Công ty S tiến hành xây dựng Cầu cảng tiếp nhận tàu dầu trên sông Nhà Bè. Sau đó, Cục Hàng hải Việt Nam ban hành văn bản số 144/CHHVN-KHTC ngày 20/01/2011, chấp thuận cho Công ty S đầu tư xây dựng Cầu cảng tại: Vị trí xây dựng: Bên bờ phải sông Nhà Bè, thuộc địa phận hành chính xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Quy mô xây dựng: Trong vùng nước tiếp giáp khu đất được cấp, xây dựng mới bến cập tàu xuất nhập xăng dầu trọng tải đến 15.000DWT (tương đương 15.000 tấn). Đến ngày 13/11/2012, Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh ra văn bản số 503/CVHHTPHCM-PC, chấp thuận Công ty T là đơn vị ký hợp đồng xây dựng với Công ty S, được tập kết các phương tiện, máy móc để thực hiện thi công Cảng xăng dầu.

Cuối năm 2011, Trần Quang M - Giám đốc Công ty T biết Công ty S đang đầu tư dự án “Kho xăng dầu hàng không B” và đầu tư xây dựng Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng nên đề nghị Mai Hữu T giúp Công ty T ký các hợp đồng thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng và san lấp bổ sung với Công ty S và được T đồng ý. Vì Công ty T không đủ năng lực tài chính, năng lực thi công, nhưng để đáp ứng được điều kiện ký hợp đồng thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng, san lấp bổ sung với Công ty S, Trần Quang M đã thỏa thuận với Mai Hữu T đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty T từ 750.000.000 đồng lên 100.000.000.000 đồng (vốn không có thực) và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh, đồng thời, nhờ bạn bè ký các hợp đồng thi công, xây dựng để chứng minh năng lực thi công. Ngoài các điều kiện trên, Công ty T phải mở tài khoản số 637704060011354 tại Ngân hàng VIB – Phó giám đốc Đinh Tiên H2 và lập Giấy đề nghị tạm ứng, xuất Hóa đơn VAT thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng, San lấp bổ sung cho Công ty S để T có căn cứ lập các ủy nhiệm chi chuyển tiền tạm ứng vào tài khoản này cho Công ty T. Sau đó, Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T sẵn trên séc rút tiền hoặc ủy nhiệm chi giao cho T để rút tiền ra nhận lại làm chi phí dự án kho cảng.

Sau khi thống nhất các thỏa thuận nêu trên, Mai Hữu T – Tổng Giám đốc Công ty S đã ký 03 Hợp đồng thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng, San lấp bổ sung với Trần Quang M - Giám đốc Công ty T. Mặc dù các công trình mới thi công được một phần hoặc chưa thi công được gì, nhưng Trần Quang M đã lập và ký 16 Giấy đề nghị tạm ứng và xuất 14 Hóa đơn VAT tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng và San lấp bổ sung cho Công ty S theo thỏa thuận ban đầu. Khi đã có bộ hồ sơ hợp đồng và hoá đơn đầy đủ, T chỉ đạo Phạm Thị N - Kế toán trưởng Công ty S thực hiện kê khai và lập hồ sơ báo cáo hoàn thuế 12/14 hóa đơn VAT, với số tiền đề nghị hoàn là 6.748.085.478 đồng. Từ đó, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã giải quyết cho Công ty S được hoàn số tiền thuế 6.748.085.478 đồng, cụ thể như sau:

1. Đối với hợp đồng thi công Kè bảo vệ bờ:

Ngày 01/3/2012, Mai Hữu T – Tổng Giám đốc Công ty S, ký hợp đồng xây dựng trọn gói số 001/2012/HĐ-TCXD với Trần Quang M – Giám đốc Công ty T, để thi công kè bảo vệ bờ, giá trị hợp đồng tạm tính là 25.000.000.000đ, đến ngày 05/11/2012, hai bên thỏa thuận ký phụ lục số 01 của hợp đồng thi công số 001/2012/HĐ-TCXD điều chỉnh giá trị hợp đồng trọn gói là 29.901.986.320đ. Căn cứ vào hợp đồng thi công này, Trần Quang M – Giám đốc Công ty T đã lập 08 giấy đề nghị tạm ứng và đã xuất 06 hóa đơn VAT thi công ép cọc bờ kè không đúng thực tế cho Công ty S, để tạm ứng tiền như sau:

* Giấy đề nghị tạm ứng 700.000.000 đồng số 03/TT/TK-2012 ngày 06/3/2012:

Ngày 06/3/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 03/TT/TK-2012, kèm theo hóa đơn VAT số 0000006 ngày 05/3/2012, ghi nội dung ép cọc bờ kè đợt 01, với số tiền 700.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 636.363.636đ và tiền thuế VAT là 63.636.364 đồng, gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ. Để có nguồn tiền chi tạm ứng cho hóa đơn này, ngày 03/4/2012, Mai Hữu T nộp số tiền 730.560.000 đồng vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S với nội dung ghi “Khách hàng Bùi Thị Minh H3 nộp tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi”, Bùi Thị Minh H3 là nhân viên của Nguyễn Thị L – Giám đốc Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm D (vợ của T), từ số tiền này, T yêu cầu Phạm Thị N – Kế toán trưởng Công ty S lập ủy nhiệm chi ngày 03/4/2012, chuyển số tiền tạm ứng 700.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T. Sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được M ký tên và đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 700.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T.

* Giấy đề nghị tạm ứng 700.000.000 đồng số 06/TT/TK-2012 ngày 18/4/2012:

Ngày 18/4/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 06/TT/TK-2012, kèm hóa đơn VAT số 0000011 ngày 20/4/2012, nội dung ép cọc bờ kè đợt 02 với số tiền 700.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 636.363.636 đồng và tiền thuế VAT là 63.636.364 đồng gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ. Để có nguồn tiền chi tạm ứng cho hóa đơn này, ngày 23/4/2012 và ngày 24/4/2012, T lần lượt nộp tiền mặt vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S các khoản tiền: 1.306.565.000 đồng; 1.335.000.000 đồng và 1.316.700.000 đồng (tổng cộng là 3.958.265.000 đồng), do Bùi Thị Minh H3 đứng tên người nộp tiền. Và sau đó, T lần

lượt rút số tiền 1.300.000.000 đồng và 1.320.000.000 đồng (tổng cộng là 2.620.000.000 đồng), để nhập quỹ Công ty S, do Vũ Xuân T1 – nhân viên Công ty S đứng tên. Số tiền còn lại 1.338.265.000 đồng (3.958.265.000 đồng - 2.620.000.000 đồng) cộng với số dư 7.096.294 đồng có trong tài khoản Công ty S được tổng cộng là 1.345.361.294đ. Từ số tiền này, T yêu cầu Phạm Thị N lập ủy nhiệm chi ngày 24/4/2012, chuyển số tiền tạm ứng 700.000.000 đồng vào tài khoản số 637704060011354 của Công ty T. Sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được M ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 700.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T.

* Giấy đề nghị tạm ứng 800.000.000 đồng số 09/TT/TK-2012 ngày 07/5/2012:

Ngày 07/5/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 09/TT/TK-2012, gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ với số tiền 800.000.000 đồng. Để có nguồn tiền chi tạm ứng, ngày 08/5/2012, T nhờ Nguyễn Đình N3 – nhân viên Công ty S đứng tên nộp số tiền 1.060.000.000 đồng vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S. Số tiền 1.060.000.000 đồng là tiền M đặt cọc mua căn nhà Phường X, Quận B của T vào ngày 14/2/2012, với giá 800.000.000 đồng. Đến ngày 10/5/2012, T chỉ đạo Phạm Thị N lập ủy nhiệm chi chuyển số tiền tạm ứng 800.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được M ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 800.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T. Đến ngày 16/5/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000014, nội dung ép cọc bờ kè đợt 03 - Công trình Kè bảo vệ bờ, với số tiền 800.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 727.272.727 đồng và tiền thuế VAT: 72.727.273 đồng.

* Giấy đề nghị tạm ứng 7.200.000.000 đồng số 11/TT/TK-2012 ngày 21/5/2012:

Ngày 21/5/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 11/TT/TK-2012, gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ với số tiền 7.200.000.000 đồng. Để chuyển tiền cho giấy đề nghị tạm ứng số 11, Mai Hữu T sử dụng pháp nhân Công ty TC vay Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bến Thành số tiền 7.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí thi công xây lắp theo hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT/2012 giữa Công ty TC và Công ty T. Ngày 25/5/2012, Ngân hàng giải ngân số tiền 7.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 637704060011354 của Công ty T, theo khế ước nhận nợ số KU82.3569 của Công ty TC. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền do Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T đề ngày 25/5/2012, để rút số tiền 7.000.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T và tiếp tục nộp vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S số tiền 7.111.800.000 đồng, chứng từ đều do Bùi Thị Minh H3 đứng tên. Số tiền 7.111.800.000 đồng, cộng với số dư 764.699.011 đồng có sẵn trong tài khoản Công ty S, tổng cộng 7.876.499.011 đồng, T yêu cầu Phạm Thị N lập ủy nhiệm chi ngày 25/5/2012, chuyển số tiền tạm ứng 7.200.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T. Ngay sau đó, T dùng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 7.200.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T. Đến ngày 30/7/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000017, nội dung “Ép cọc bờ kè đợt 03 công trình Kè bảo vệ bờ”, với số tiền 7.200.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 6.545.455.000 đồng và tiền thuế VAT: 654.545.000 đồng.

* Giấy đề nghị tạm ứng 700.000.000 đồng số 22/TT/TK-2012 ngày 06/8/2012:

Ngày 06/8/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 22/TT/TK-2012, gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ với số tiền 700.000.000 đồng. Trước đó vào ngày 31/7/2012, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh chuyển tiền hoàn thuế giá trị gia tăng từ tháng 12/2010 đến 03/2012 vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S số tiền 1.179.117.337 đồng. Từ số tiền này, Mai Hữu T yêu cầu Phạm Thị N lập ủy nhiệm chi ngày 09/8/2012, chuyển số tiền 700.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T theo giấy đề nghị tạm ứng số 22/TT/TK-2012. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 700.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T. Đến ngày 19/9/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000027, nội dung “Ép cọc bờ kè đợt 04 công trình Kè bảo vệ bờ” với số tiền 700.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 636.363.636 đồng và tiền thuế VAT: 63.636.364 đồng;

* Giấy đề nghị tạm ứng 15.000.000.000 đồng số 01,02,03/TU/TK-2012 ngày 03/10/2012:

Vào các ngày 01; 02 và 03/10/2012, Công ty T lập 03 giấy đề nghị tạm ứng số 01; 02 và 03/TU/TK-2012, gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ với tổng số tiền 15.000.000.000 đồng. Để có nguồn tiền chi tạm ứng, Mai Hữu T sử dụng pháp nhân Công ty TC vay Công ty Tài chính V1 số tiền 5.000.000.000 đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh của Công ty TC. Ngày 03/10/2012, Công ty Tài chính V1 giải ngân số tiền 5.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 637704060010779 của Công ty TC mở tại VIB – Phòng giao dịch Đinh Tiên H, theo khế ước nhận nợ số N/12/01/HCM-03. Ngay sau đó, T rút số tiền 5.000.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty TC và rồi nộp vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, với nội dung nộp tiền là “tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi”, chứng từ do Bùi Thị Minh H3 đứng tên. Từ nguồn tiền này, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 03/10/2012 và yêu cầu Phạm Thị N ký tên Kế toán trưởng, chuyển số tiền 5.000.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T theo đề nghị tạm ứng số 01/TU/TK-2012. Ngày sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T để rút số tiền 5.000.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T, rồi tiếp tục nộp lại lần 2 vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S.

Ngày 04/10/2012, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi lần 2 và yêu cầu Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền 5.000.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, theo đề nghị tạm ứng số 02/TU/TK-2012. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T, để rút số tiền 5.000.000.000 đồng ra khỏi tài khoản Công ty T, rồi nộp lại lần thứ 3 vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S.

Cũng trong ngày 04/10/2012, T tiếp tục nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi lần 3 và yêu cầu Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền 5.000.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, theo đề nghị tạm ứng số 03/TU/TK-2012. Ngay sau đó, T tiếp tục sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T để rút tiền mặt 5.000.000.000 đồng ra khỏi tài khoản Công ty T, rồi tiếp tục vào tài khoản 637704060010779 của Công ty TC để trả nợ vay của Công ty Tài

chính V1. Các séc rút tiền và giấy nộp tiền vào các tài khoản nói trên do T nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên.

Tổng số tiền tạm ứng cho Công ty T là 15.000.000.000 đồng. Đến ngày 30/10/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn số 0000033, nội dung thi công bờ kè theo hợp đồng 001/2012, với số tiền 15.000.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 13.636.363.636 đồng và tiền thuế VAT: 1.363.636.364 đồng.

Như vậy, đối với Hợp đồng thi Kè bảo vệ bờ: ngày 09/10/2012, Công ty S mới bàn giao mặt bằng để Công ty T khởi công xây dựng công trình Kè bảo vệ bờ thuộc dự án Kho cảng xăng dầu hàng không B và ngày 08/11/2012, Công ty T thi công đóng cọc thử bê tông cốt thép tại vị trí cọc số 56; ngày 24/11/2012, đóng tiếp cọc thử tại vị trí cọc số 24, các bên đã lập biên bản nghiệm thu và từ ngày 05/01/2013 đến ngày 03/02/2013, Công ty T đúc được 64 đoạn cọc bê tông cốt thép, mỗi đoạn có chiều dài 11,8m, tiết diện cọc là 35cm x 35cm. Ngoài các nội dung thi công này, Công ty T chưa thực hiện được gì khác, nhưng trước đó từ ngày 05/3/2012 đến ngày 30/10/2012, Công ty T đã xuất trước 06 hóa đơn VAT số 0000006; 0000011; 0000014; 0000017; 0000027 và 0000033 cho Công ty S không đúng thực tế cho Công ty S với tổng giá trị là 25.100.000.000 đồng, trong số tiền thuế VAT là 2.281.817.729 đồng.

2. Đối với hợp đồng san lấp mặt bằng bổ sung:

Ngày 02/11/2012, Công ty S ký hợp đồng thi công số 002/S/HĐXD-2012 với Công ty T để thực hiện thi công san lấp mặt bằng bổ sung thuộc dự án “Kho cảng xăng dầu hàng không B” với tổng khối lượng 67.574,61m³, với giá trị hợp đồng 13.218.945.208 đồng. Căn cứ vào hợp đồng này, Công ty T đã lập 02 giấy đề nghị tạm ứng và xuất 02 hóa đơn VAT san lấp bổ sung như sau:

* Giấy đề nghị tạm ứng 12.000.000.000 đồng số 04/TU/TK-2012 ngày 24/10/2012:

Ngày 24/10/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 04/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền san lấp bổ sung với số tiền 12.000.000.000đ. Trước ngày 20/10/2012, Mai Hữu T sử dụng pháp nhân Công ty TC ký hợp đồng kinh tế số 01/2012/HĐKT/TC-PTVN bán 943.014kg thép cho Công ty TNHH MTV ĐT TM Phát triển Vi do Phạm Trịnh P1 (bạn T) làm Tổng giám đốc, với giá trị hợp đồng là 17.245.859.106 đồng. Đây là hợp đồng giả cách để T vay mượn số tiền 12.000.000.000 đồng của ông Phạm Trịnh P1. Do đó, ngày 30/10/2012, Công ty TNHH MTV ĐT TM Phát triển Vi chuyển số tiền 12.000.000.000 đồng vào tài khoản 637704060010779 của Công ty TC, nội dung thanh toán một phần hợp đồng kinh tế số 01/2012/HĐKT/TC-PTVN. Ngay sau đó, T rút số tiền 12.000.000.000 đồng ra khỏi tài khoản Công ty TC, rồi nộp lại vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S, chứng từ đều do Bùi Thị Minh H3 đứng tên. Từ nguồn tiền 12 tỷ đồng, T chỉ đạo Phạm Thị N lập ủy nhiệm chi ngày 30/10/2012, chuyển số tiền 12.000.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, theo đề nghị tạm ứng số 04/TU/TK-2012. Sau đó, T nhờ Bùi Thị Minh H lập ủy nhiệm chi đã được Trần Quang M ký tên, đóng Công ty T đề ngày 30/10/2012, chuyển trả số tiền 12.000.000.000 đồng vào tài khoản số 13510000183301 của Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Vi của ông Phạm Trịnh P1, mở tại Ngân hàng BIDV –

Chi nhánh Gia Định. Đến ngày 16/11/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000045, nội dung thanh toán theo hợp đồng san lấp bổ sung số 002/SAPL/HĐXD-2012, với số tiền là 12.000.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 10.909.090.909 đồng và tiền thuế VAT: 1.090.909.091 đồng.

* Giấy đề nghị tạm ứng 1.218.945.208đ số 12/TU/TK-2012 ngày 15/11/2012:

Ngày 15/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 12/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền san lấp bổ sung với số tiền 1.218.945.208 đồng. Ngày 17/11/2012, T nhờ Nguyễn Anh M1 – Nhân viên Công ty S đứng tên nộp số tiền 5.901.118.825 đồng vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, rồi lập ủy nhiệm chi chuyển số tiền 1.218.945.208 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, theo đề nghị tạm ứng số 12/TU/TK-2012. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền do Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T đề ngày 17/11/2012, để rút số tiền 1.219.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T, do Bùi Thị Minh H3 đứng tên, rồi T nộp lại vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S với số tiền 1.220.648.300 đồng để hoàn trả, chứng từ do Nguyễn Anh M1 đứng tên người nộp tiền. Đến ngày 20/11/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000047, nội dung thanh toán theo hợp đồng san lấp bổ sung số 002/SAPL/HĐXD-2012, với số tiền 1.218.945.208đ, trong đó tiền thi công là 1.108.132.007 đồng và tiền thuế VAT là 110.813.201 đồng.

Như vậy, đối với Hợp đồng công trình san lấp bổ sung: từ ngày 13/12/2012 đến 19/12/2012, Công ty T thực hiện bơm cát tại san lấp được 6.025,24m³/67.574,61m³, thể hiện tại Sổ nhật ký công trình nhưng theo quy định của hợp đồng thì chưa đủ điều kiện hoàn công và nghiệm thu thanh quyết toán. Tuy nhiên, trước đó từ ngày 16/11/2012 đến ngày 20/11/2012, Công ty T đã xuất hai hóa đơn VAT số 0000045 và 0000047 không đúng thực tế cho Công ty S với tổng giá trị là 13.218.945.208 đồng, trong tiền thuế VAT là 1.201.722.292 đồng.

3. Đối với hợp đồng thi công Cầu cảng:

Quá trình đầu tư dự án “Kho cảng xăng dầu hàng không B”, Mai Hữu T chỉ đạo Phạm Văn N4; Nguyễn Hữu Q; Nguyễn Anh M1; Trần Quang N3; Nguyễn Đình N2; Phạm Văn Đ và Phạm Thị N là nhân viên Công ty S đứng tên tạm ứng với tổng số tiền 31.085.000.000 đồng, rồi giao cho T sử dụng làm chi phí dự án Kho cảng gồm: xây dựng tường rào, nhà tạm, lán trại, chi phí vay vốn ngân hàng.... Đến cuối năm 2012, một số nhân viên Công ty S nghỉ việc và một số yêu cầu T hoàn tạm ứng các khoản tiền do nhân viên đứng tên dùm T. Cùng thời gian này, Mai Hữu T – Tổng Giám đốc Công ty S ký hợp đồng thi công trọn gói số 001/SAPL/HĐXD-2012 ngày 31/10/2012, với Trần Quang M – Giám đốc Cty T, để thực hiện xây dựng hạng mục công trình Cầu cảng cho tàu có trọng tải 25.000DWT, thuộc dự án Kho cảng xăng dầu hàng không B, giá trị hợp đồng là 150.200.000.000 đồng. Căn cứ vào hợp đồng, mặc dù chưa thực hiện nhưng Trần Quang M đã lập 06 giấy đề nghị tạm ứng và xuất 06 hóa đơn gửi Công ty S đề tạm ứng tiền thi công Cầu cảng.

Để có tiền thực hiện thu hoàn tạm ứng cho nhân viên và đồng thời chi tạm ứng thi công Cầu cảng, T sử dụng pháp nhân Công ty TC vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bến Thành số tiền 7.000.000.000 đồng, mục đích vay tạm ứng tiền thi công theo

hợp đồng số 009/2012/HĐXD-S ngày 05/10/2012 và số 011/2012/HĐXD ngày 09/10/2012 giữa Công ty S và Công ty TC. Sau đó, Công ty TC ký hợp đồng giao thầu cho Công ty T, nên ngày 14/11/2012, số tiền 7 tỷ đồng được ngân hàng giải ngân bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 637704060011354 của Công ty T, theo khế ước nhận nợ số KU82.9187. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T để rút số tiền 7.000.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T và nộp lại vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S với số tiền 7.182.467.500 đồng, ghi nội dung tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi, chứng từ đều do Bùi Thị Minh H3 đứng tên. Do chưa đủ tiền chi tạm ứng, T tiếp tục nộp vào tài khoản Công ty S số tiền 3.600.000 đồng, do Bùi Thị Minh H3 đứng tên và số tiền 1.891.000.000 đồng, do Vũ Xuân T1 đứng tên. Tổng số tiền được Mai Hữu T nộp vào tài khoản Công ty S trong ngày 14/11/2012 là 9.077.067.500 đồng (7.182.467.500 đồng + 3.600.000 đồng + 1.891.000.000 đồng), cộng với số dư 46.490.653 đồng có sẵn trong tài khoản Công ty S được 9.123.558.153 đồng. Từ số tiền 9.123.558.153 đồng, T quay vòng nhiều lần để thu hoàn tạm ứng cho nhân viên Công ty S, đồng thời làm nguồn tiền chi tạm ứng theo 06 Giấy đề nghị tạm ứng và 06 Hóa đơn VAT thi công Cầu cảng do Công ty T lập không đúng thực tế như sau.

Sau khi có được nguồn tiền vay Ngân hàng BIDV và sử dụng tiền cá nhân, Thung chỉ đạo Phòng kế toán Công ty S lập các phiếu thu hoàn tạm ứng cho nhân viên Công ty S, gồm:

1. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 126, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 360 ngày 30/12/2011, số tiền 1.200.000.000 đồng, người nộp tiền Phạm Văn N4.
2. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 127, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 362 ngày 30/12/2011, số tiền 700.000.000 đồng, người nộp tiền Nguyễn Hữu Q.
3. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 128, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 359 ngày 30/12/2011, số tiền 900.000.000 đồng, người nộp tiền Nguyễn Anh M1.
4. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 129, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 354 ngày 30/12/2011, số tiền 500.000.000 đồng, người nộp tiền Trần Quang N3.
5. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 130, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 361 ngày 30/12/2011, số tiền 800.000.000 đồng, người nộp là Nguyễn Đình N2.
6. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 131, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 92 ngày 06/4/2011, số tiền 200.000.000 đồng, người nộp tiền là Phạm Văn Đ.
7. Ngày 14/11/2012 lập phiếu thu số 132, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 44 ngày 16/02/2012, số tiền 10.150.000.000 đồng, người nộp Nguyễn Anh M1.
8. Ngày 15/11/2012 lập phiếu thu số 133, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 22 ngày 01/02/2012, số tiền 12.815.000.000 đồng, người nộp tiền Nguyễn Thị N.
9. Ngày 15/11/2012 lập phiếu thu số 134, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 108 ngày 25/4/2012, số tiền 3.370.000.000 đồng, người nộp tiền Phạm Văn Đ.
10. Ngày 15/11/2012 lập phiếu thu số 135, thu hoàn tạm ứng theo phiếu chi 138 ngày 28/5/2012, số tiền 450.000.000 đồng, người nộp tiền Bùi Cao T3.

Tổng số tiền thu hoàn tạm ứng là 31.085.000.000 đồng. Sau đó, T chỉ đạo Phòng kế toán Công ty S lập 04 phiếu chi tiền cho Nguyễn Anh M1 đứng tên, rút toàn bộ tiền hoàn tạm ứng khỏi quỹ để nộp tiền vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S như sau:

1. Ngày 14/11/2012 lập Phiếu chi số 327, rút số tiền 9.100.000.000 đồng.
2. Ngày 15/11/2012 lập Phiếu chi số 335, rút số tiền 8.650.000.000 đồng;
3. Ngày 15/11/2012 lập Phiếu chi số 334, rút số tiền 8.700.000.000 đồng;
4. Ngày 15/11/2012 lập Phiếu chi số 333, rút số tiền 5.500.000.000 đồng;

Sau đó, tiếp tục lập 04 giấy nộp tiền vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty SAPL với nội dung: “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”:

1. Ngày 14/11/2012, Nguyễn Anh M1 nộp số tiền 9.100.000.000 đồng;
2. Ngày 15/11/2012, Nguyễn Anh M1 nộp số tiền 8.650.000.000 đồng;
3. Ngày 15/11/2012, Nguyễn Anh M1 nộp số tiền 8.700.000.000 đồng;
4. Ngày 15/11/2012, Nguyễn Anh M1 nộp số tiền 5.500.000.000 đồng;

Tổng số tiền nộp vào tài khoản ngân hàng là 31.950.000.000 đồng. Với số tiền 31.950.000.000 đồng, Tiếp tục chuyển tiền tạm ứng thi công Cầu Cảng cho Công ty T theo 06 Giấy đề nghị tạm ứng và 06 Hóa đơn VAT như sau:

* Giấy đề nghị tạm ứng số 07/TU/TK-2012 ngày 08/11/2012 và hóa đơn VAT số 0000040 ngày 10/11/2012, với số tiền 9.120.000.000 đồng:

Ngày 08/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 07/TU/TK-2012, kèm theo hóa đơn VAT số 0000040 ngày 10/11/2012, với số tiền 9.120.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 8.290.909.090 đồng và tiền thuế VAT là 829.090.910 đồng, gửi Công ty S để tạm ứng tiền thi công Cầu cảng. Từ nguồn tiền 9.123.558.153 đồng nói trên, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 14/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên kế toán trưởng, chuyển số tiền tạm ứng 9.120.000.000 đồng vào tài khoản số 637704060011354 của Công ty T. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 9.100.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T.

* Giấy đề nghị tạm ứng số 06/TU/TK-2012 ngày 05/11/2012 và hóa đơn 0000043 ngày 15/11/2012, với số tiền 9.090.000.000 đồng:

Ngày 05/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 06/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Cầu cảng với số tiền 9.090.000.000 đồng. Để chi tiền tạm ứng này, từ số tiền 9.100.000.000 đồng được rút ra từ tài khoản Công ty T nói trên, ngày 14/11/2012 T tiếp tục nộp lại số tiền này vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”.

- Khi đã có 9.100.000.000 đồng trong tài khoản Công ty S, T chỉ đạo Phòng kế toán Công ty S lập 10 phiếu thu hoàn tạm ứng cho nhân viên Công ty S đã được trình bày ở trên, với tổng số tiền 31.085.000.000 đồng, rồi lập phiếu chi tiền mặt 9.100.000.000 đồng cho Nguyễn Anh M1 đứng tên, với nội dung rút tiền nộp vào tài

khoản ngân hàng VIB của Công ty S. Sau đó, tiếp tục lập giấy nộp số tiền 9.100.000.000 đồng vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”.

- Đồng thời với số tiền 9.100.000.000 đồng, do Nguyễn Anh M1 nộp vào tài khoản Công ty S, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 14/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền tạm ứng 9.090.000.000 đồng vào tài khoản số 637704060011354 của Công ty T, theo giấy đề nghị tạm ứng số 06/TU/TK-2012. Ngay sau đó, T sử dụng séc rút tiền đã được Trần Quang M1 ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 9.106.816.400 đồng khỏi tài khoản Công ty T. Đến ngày 15/11/2012, Trần Quang M mới xuất hóa đơn VAT số 0000043, nội dung tạm ứng theo hợp đồng số 001/S/HĐXD-2012, trị giá 9.090.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 8.263.636.363 đồng và tiền thuế VAT là 826.363.637 đồng.

* Giấy đề nghị tạm ứng số 05/TU/TK-2012 ngày 02/11/2012 và hóa đơn số 0000046, với số tiền 9.000.000.000 đồng:

Ngày 02/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 05/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Cầu cảng với số tiền 9.000.000.000 đồng. Để chi tiền tạm ứng, từ nguồn tiền 9.106.816.400 đồng rút ra khỏi tài khoản Công ty T, T tiếp tục nộp số tiền này vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Bùi Thị Minh H3 tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi”. Sau đó, T nhờ Bùi Thị Minh H lập ủy nhiệm chi ngày 14/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền 9.000.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, để tạm ứng thi công Cầu cảng theo giấy đề nghị tạm ứng số 05/TU/TK-2012. Ngay sau đó, T sử dụng séc đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút tiền 9.002.183.600 đồng khỏi tài khoản Công ty T. Đến ngày 19/11/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000046, nội dung tạm ứng theo hợp đồng số 001/SAPL/HĐXD-2012, trị giá 9.000.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 8.181.818.181 đồng và tiền thuế VAT là 818.181.819 đồng.

* Giấy đề nghị tạm ứng số 08/TU/TK-2012 ngày 09/11/2012 và hóa đơn số 0000048 ngày 22/11/2012, với số tiền 8.700.000.000 đồng:

Ngày 09/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 08/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Cầu cảng với số tiền 8.700.000.000 đồng. Để chi tiền tạm ứng, từ nguồn tiền 9.002.183.600 đồng rút ra khỏi tài khoản Công ty T nói trên, T tiếp tục nộp lại vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Bùi Thị Minh H3 tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi”. Sau đó, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 14/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên, tạm thời chuyển số tiền 8.650.000.000 đồng vào tài khoản số 16810000009212 của Công ty TC mở tại ngân hàng BIDV chi nhánh Bến Thành. Đến ngày 15/11/2012, T tiếp tục lập ủy nhiệm chi chuyển số tiền 8.650.000.000 đồng từ tài khoản số 16810000009212 của Công ty TC vào tài khoản số 63770406002080 của Công ty CP Kho vận xăng dầu Vi mở tại Ngân hàng VIB – PGD Đình Tiên H, rồi ngay sau đó T rút toàn bộ số tiền này ra khỏi tài khoản Công ty CP Kho vận xăng dầu Vi, chứng từ do Bùi Thị Minh H3 đứng tên người rút tiền. Cùng ngày 15/11/2012, số tiền 8.650.000.000 đồng được T nộp lại vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền

vào tài khoản”. Với số tiền 8.650.000.000 đồng, T thực hiện hoàn tạm ứng và đồng thời chi tạm ứng thi công Cầu cảng như sau:

- Khi đã có 8.650.000.000 đồng trong tài khoản Công ty S, T chỉ đạo Phòng kế toán Công ty S lập 10 phiếu thu hoàn tạm ứng cho nhân viên Công ty S, với tổng số tiền 31.085.000.000 đồng, rồi lập phiếu chi tiền mặt 8.650.000.000 đồng cho Nguyễn Anh M1 đứng tên, với nội dung rút tiền nộp vào tài khoản Ngân hàng VIB của Công ty S. Sau đó, tiếp tục lập giấy nộp số tiền 8.650.000.000 đồng vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”.

- Đồng thời từ số tiền 8.650.000.000 đồng do Nguyễn Anh M1 nộp vào tài khoản cộng với số dư 74.666.153 đồng có trong tài khoản Công ty S, được tổng cộng 8.724.666.153 đồng, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 15/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền 8.700.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, để tạm ứng thi công Cầu cảng theo giấy đề nghị tạm ứng số 08/TU/TK-2012. Ngay sau đó, T sử dụng séc đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu T và nhờ Bùi Thị Minh H3 đứng tên rút số tiền 8.700.000.000 đồng khỏi tài khoản Công ty T. Đến ngày 22/11/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn số 0000048, nội dung tạm ứng theo hợp đồng số 001/S/HĐXD-2012, trị giá 8.700.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 7.909.090.909 đồng và tiền thuế VAT là 790.909.091 đồng.

- * Giấy đề nghị tạm ứng số 09/TU/TK-2012 ngày 13/11/2012 và hóa đơn số 0000052 ngày 18/12/2012, với số tiền 8.650.000.000 đồng.

Ngày 13/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 09/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Cầu cảng với số tiền 8.600.000.000 đồng. Để chi tiền tạm ứng, từ nguồn tiền 8.700.000.000 đồng được rút ra khỏi tài khoản Công ty T nói trên, T tiếp tục nộp lại vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”. Với số tiền 8.700.000.000 đồng, T thực hiện hoàn tạm ứng và đồng thời chi tạm ứng thi công Cầu cảng như sau:

- Khi đã có 8.700.000.000 đồng trong tài khoản Công ty S, T chỉ đạo Phòng kế toán Công ty S lập 10 phiếu thu hoàn tạm ứng cho nhân viên Công ty S với tổng số tiền 31.085.000.000 đồng, rồi lập phiếu chi tiền mặt 8.700.000.000 đồng cho Nguyễn Anh M1 đứng tên, với nội dung rút tiền nộp vào tài khoản Ngân hàng VIB của Công ty S. Sau đó, tiếp tục lập giấy nộp số tiền 8.700.000.000 đồng vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”.

- Đồng thời từ số tiền 8.700.000.000 đồng do Nguyễn Anh M1 nộp vào tài khoản, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 15/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền 8.600.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, để tạm ứng thi công Cầu cảng theo giấy đề nghị tạm ứng số 09/TU/TK-2012. T tiếp tục nhờ H3 lập ủy nhiệm chi ngày 15/11/2012, đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T để chuyển số tiền 8.600.000.000 đồng vào tài khoản số 637704060010779 của Công ty TC mở tại Ngân hàng VIB – PGD Đình Tiên H. Ngay sau đó, T rút số tiền 8.600.000.000 đồng ra khỏi tài khoản Công ty TC, chứng từ do Bùi

Thị Minh H3 đứng tên người rút tiền. Đến ngày 18/12/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000052, nội dung tạm ứng theo hợp đồng số 001/SAPL/HĐXD-2012, trị giá 8.650.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 7.863.636.364 và tiền thuế VAT là 786.363.636 đồng.

* Giấy đề nghị tạm ứng số 11/TU/TK-2012 ngày 15/11/2012 và hóa đơn số 0000053 ngày 22/12/2012, số tiền 8.700.000.000 đồng:

Ngày 15/11/2012, Công ty T lập giấy đề nghị tạm ứng số 11/TU/TK-2012 gửi Công ty S đề nghị tạm ứng tiền thi công Cầu cảng với số tiền 8.500.000.000 đồng. Để chi tiền tạm ứng, từ nguồn tiền 8.600.000.000 đồng được rút ra khỏi tài khoản Công ty TC vào ngày 15/11/2012, T tiếp tục nộp lại vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S, bằng hai chứng từ nộp tiền gồm:

- Ngày 15/11/2012, Nguyễn Anh M1 đứng tên nộp số tiền 5.500.000.000 đồng vào tài khoản Công ty S. Lúc này, T chỉ đạo Phòng kế toán lập 10 phiếu thu hoàn tạm ứng cho nhân viên Công ty S, với tổng số tiền 31.085.000.000 đồng, rồi lập phiếu chi tiền mặt 5.500.000.000 đồng cho Nguyễn Anh M1 đứng tên, với nội dung rút tiền nộp vào tài khoản Ngân hàng VIB của Công ty S. Sau đó, tiếp tục lập giấy nộp số tiền 5.500.000.000 đồng vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S, với nội dung “Nguyễn Anh M1 nộp tiền vào tài khoản”.

- Ngày 15/11/2012, Bùi Thị Minh H3 đứng tên nộp số tiền 3.128.926.500 đồng vào tài khoản Công ty S với nội dung tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi.

Tổng số tiền nộp vào tài khoản là 8.628.926.500 đồng, cộng với số dư 124.666.153 đồng có tài khoản Công ty S, được tổng cộng 8.753.592.653 đồng. Sau đó, T lập ủy nhiệm chi ngày 15/11/2012, tạm thời chuyển số tiền 8.700.000.000 đồng vào tài khoản 16810000009212 của Công ty TC. Đến ngày 16/11/2012, T tiếp tục lập ủy nhiệm chi chuyển số tiền 8.450.000.000 đồng, từ tài khoản 16810000009212 của Công ty TC vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T và được rút ra ngay sau đó, để T tiếp tục nộp vào tài khoản 637704060002501 của Công ty S với số tiền 8.501.368.200đ vào ngày 16/11/2012, với nội dung “Vũ Xuân T1 tất toán gốc và lãi hợp đồng tiền gửi”. Với số tiền 8.501.368.200 đồng, T nhờ Bùi Thị Minh H3 lập ủy nhiệm chi ngày 16/11/2012 và chỉ đạo Phạm Thị N ký tên, chuyển số tiền 8.500.000.000 đồng vào tài khoản 637704060011354 của Công ty T, để tạm ứng thi công Cầu cảng theo giấy đề nghị tạm ứng số 11/TU/TK-2012. Sau đó, T nhờ H3 lập ủy nhiệm chi đã được Trần Quang M ký tên, đóng dấu Công ty T sẵn để chuyển số tiền 8.500.000.000 đồng từ tài khoản Công ty T vào tài khoản số 637704060010779 của Công ty TC. Số tiền này được Công ty TC sử dụng để trả nợ gốc và lãi khoản vay 7.000.000.000 đồng cho ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bến Thành. Đến ngày 22/12/2012, Trần Quang M xuất hóa đơn VAT số 0000053, nội dung tạm ứng theo hợp đồng số 001/SAPL/HĐXD-2012, trị giá 8.700.000.000 đồng, trong đó tiền thi công là 7.909.090.909 đồng và tiền thuế VAT là 790.909.091 đồng

Như vậy, đối với Hợp đồng công trình Cầu cảng: Công ty T chưa thi công gì, chỉ thả hai phao báo hiệu chuyên dùng tại khu vực thi công và đến ngày 27/9/2013, Công ty T đã thu hồi 02 báo hiệu chuyên dùng này. Nhưng từ ngày 10/11/2012 đến 22/12/2012,

Công ty T đã xuất trước 06 hóa đơn VAT số 0000040; 0000043; 0000046; 0000048; 0000052 và 0000053 không đúng thực tế cho Công ty S, để tạm ứng tổng số tiền 53.100.000.000 đồng, trong đó tiền thuế VAT là 4.841.818.184 đồng.

Sau khi lập hồ sơ của ba hợp đồng trên xong, ngày 27/12/2012, N tham mưu cho T ký giấy đề nghị Cục thuế TP Hồ Chí Minh hoàn số tiền thuế 6.887.563.954 đồng cho kỳ phát sinh thuế từ 04/2012 đến 11/2012 của Công ty. Do Công ty S đã từng có hai lần lập hồ sơ, báo cáo hoàn thuế VAT đối với dự án đầu tư “Kho xăng dầu hàng không B” đúng quy định chưa bị Cục thuế phát hiện Công ty S có sai phạm hoặc có hành vi gian lận về Thuế nên kỳ phát sinh thuế từ 4/2012 đến 11/2012 được Cục thuế phân loại hồ sơ thuộc diện hoàn trước, kiểm tra sau.

Quyết định 905/QĐ-TCT ngày 01/7/2011 của Tổng cục thuế, quy định về quy trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế thì hồ sơ hoàn trước, kiểm tra sau do Phòng Kế khai kế toán thuế tiếp nhận, thụ lý và giải quyết cho doanh nghiệp. Cán bộ thuế được phân công thụ lý hồ sơ, có trách nhiệm đối chiếu số liệu trong hồ sơ hoàn thuế do doanh nghiệp kê khai có phù hợp với số liệu doanh nghiệp kê khai hàng tháng tại Cơ quan thuế hay không và xác minh tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp kê khai phù hợp, không nợ thuế thì cán bộ thụ lý lập phiếu đề xuất hoàn thuế, trình cho Lãnh đạo Phòng xem xét ký duyệt. Sau đó, hồ sơ được chuyển sang Tổ thẩm định của Phòng pháp chế thuộc Cục thuế để thẩm định lại tính pháp lý hồ sơ có đủ điều kiện hoàn hay không, từ đó Phòng pháp chế sẽ lập phiếu thẩm định hồ sơ hoàn thuế và Phiếu khảo sát hồ sơ hoàn thuế. Nếu hồ sơ của doanh nghiệp đủ điều kiện hoàn thuế thì Phòng pháp chế trình Lãnh đạo Cục thuế xem xét ký duyệt và ký Quyết định về việc hoàn thuế cho doanh nghiệp. Do đó, đến ngày 25/01/2013, Cục thuế TP Hồ Chí Minh ra Quyết định số 101/QĐ-CT-KTT, nội dung hoàn trả trước số tiền thuế 6.884.161.064 đồng (có chênh lệch giảm 3.402.890 đồng so với số tiền đề nghị hoàn của Công ty, do Cơ quan thuế loại trừ), và số tiền này được chuyển vào tài khoản số 637704060002501 của Công ty S mở tại Ngân hàng VIB – Phòng giao dịch Đinh Tiên H. Số tiền này đã được Công ty S sử dụng như sau:

- Ngày 31/01/2013, T chỉ đạo phòng kế toán Công ty S chuyển số tiền 6.500.000.000 đồng vào tài khoản số 1108010000218 của Công ty S mở tại Ngân hàng TMCP Đại Tín – PGD Tân Bình (nay là Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam), để gửi tiết kiệm có kỳ hạn cho Công ty S. Đến ngày 01/2/2013, T tắt toán hợp đồng tiền gửi này, rút số tiền 6.500.000.000 đồng ra sử dụng, nhưng đến ngày 02/5/2013 mới nhập quỹ Công ty S với số tiền 6.597.500.000 đồng và tiếp tục tạm ứng sử dụng. Sau đó, T đã hoàn trả số tiền này cho Công ty S bằng cách chuyển tiền, nộp tiền vào tài khoản số 1108010000218 của Công ty S, gồm:

+ Ngày 04/11/2013, T chuyển vào tài khoản số 1108010000218 của Công ty S, số tiền 3.000.000.000 đồng;

+ Ngày 04/11/2013, T chuyển vào tài khoản số 1108010000218 của Công ty S, số tiền 2.350.000.000 đồng;

+ Ngày 04/12/2013, T nộp tiền vào tài khoản số 1108010000218 của Công ty S, số tiền 1.500.000.000 đồng, chứng từ nộp tiền do Phạm Văn N1 đứng tên.

Tổng số tiền T đã hoàn trả lại cho Công ty S là 6.850.000.000 đồng. Từ nguồn tiền này, Công ty S lập các ủy nhiệm chi ngày 04/12/2013, chuyển số tiền 6.748.085.478 đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả do hoàn thuế sai quy định.

- Đối với số tiền còn lại 395.974.311 đồng (6.895.974.311 đồng - 6.500.000.000 đồng), được Phạm Văn N1 – kế toán viên Công ty S lần lượt rút tiền mặt khỏi tài khoản số 637.704.060.002.501, về nhập quỹ Công ty S vào ngày 31/01/2013, số tiền 150.000.000 đồng và ngày 04/02/2013, số tiền 150.000.000 đồng, để sử dụng vào chi phí quản lý của Công ty S trong tháng gồm: chi lương, bảo hiểm, điện nước, thuê văn phòng, văn phòng phẩm, xăng xe.... Còn lại 95.974.311 đồng (395.974.311 đồng – 300.000.000 đồng), trong đó có 84.161.064 đồng là tiền hoàn thuế thì cũng được sử dụng hết cho các khoản chi phí quản lý của Công ty S sau này.

Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh xác định: 14 hóa đơn VAT do Công ty T xuất cho Công ty S nêu trên, trong việc thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng và san lấp mặt bằng bổ sung là hóa đơn khống. Đối với Công ty S đã kê khai khấu trừ đối với các hóa đơn khống của Công ty T là hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn VAT và là hành vi sai phạm pháp luật về Thuế. Các hành vi sai phạm này được quy định tại Thông tư 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010, Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính; Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ và Luật quản lý Thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội khóa XI.

Kết luận giám định ngày 31/01/2019 của Tổng cục Thuế, Bộ Tài Chính xác định:

- Thời điểm Công ty T lập 08 hóa đơn (06 hóa đơn thi công kè bảo vệ bờ; 02 hóa đơn thi công san lấp) mà không có hồ sơ biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình là không đúng với văn bản hướng dẫn quy định pháp luật về thuế;

- Việc Công ty T nhận tiền tạm ứng (theo nội dung ghi trên hóa đơn) và lập 06 hóa đơn cho Công ty S theo Hợp đồng thi công Cầu cảng số 001/S/HĐXD-2012 ngày 31/10/2012, không có cơ sở kết luận việc lập hóa đơn là sai do các quy định pháp luật về thuế không quy định việc xuất hóa đơn có nội dung tạm ứng đối với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

Tại cơ quan điều tra các bị can Mai Hữu T, Trần Quang M, Nguyễn Thị N khai nhận hành vi như trên và khai: khi thực hiện hành vi không nhằm chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước. Các bị can đều cho rằng, dự án có thật, đây là công trình trọng điểm quốc gia, công trình có thật, thực tế có thi công một phần, trước sau gì cũng sẽ tiếp tục thực hiện nên mới yêu cầu Công ty T xuất hóa đơn trước để hạch toán, kê khai thuế, để tăng số tiền thuế GTGT đến mức đủ điều kiện để hoàn thuế GTGT đối với các công trình xây dựng cơ bản chưa có sản phẩm để bán. Số tiền hoàn thuế được nhập quỹ Công ty S không ai chiếm hưởng cá nhân. Mai Hữu T đã tự nguyện hoàn trả toàn bộ 6.748.085.478 đồng tiền hoàn thuế cho nhà nước trước khi vụ án khởi tố.

Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và các tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án: Quá trình điều tra các bị can đều thành khẩn khai báo hành vi phạm tội; toàn bộ hậu quả của vụ án đã được khắc phục. Bị can Mai Hữu T đã lớn tuổi, bị cáo có thời gian tham gia quân ngũ; gia đình các bị cáo Mai Hữu T, Phạm Thị N là gia đình có công.

Xử lý vật chứng: Liên quan đến số tiền hoàn thuế còn lại là 3.264.545.458 đồng (6.748.085.478 đồng - 3.483.540.020 đồng) của 04 hóa đơn GTGT đối với hạng mục cầu cảng mà Kết luận giám định xác định chưa có cơ sở kết luận do pháp luật chưa quy định. Đề nghị Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc Công ty S liên đới chịu trách nhiệm số tiền thuế chưa nộp của Công ty T và thu hồi cho nhà nước (số tiền này đã được Công ty S nộp khắc phục) để đối trừ số tiền thuế đầu ra Công ty T chưa nộp.

Tại bản Cáo trạng số 499/CT-VKS-P3 ngày 13/10/2022, Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị can Mai Hữu T, Trần Quang M và Phạm Thị N (có lý lịch nêu trên) về tội “Trốn thuế”, quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017.

Phản tranh tụng tại phiên tòa:

- Các bị cáo xác nhận Cáo trạng truy tố là đúng với hành vi phạm tội, không oan sai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 200, điểm b điểm s điểm x khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Mai Hữu T từ 01 năm đến 02 năm tù về tội “Trốn thuế”.

Xử phạt bị cáo Trần Quang M từ 02 năm đến 03 năm tù về tội “Trốn thuế”.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị N từ 02 năm đến 03 năm tù về tội “Trốn thuế”. Nhưng cho hưởng án treo có ấn định thời gian thử thách.

Về xử lý vật chứng: Liên quan đến số tiền hoàn thuế còn lại là 3.264.545.458 đồng (6.748.085.478 đồng - 3.483.540.020 đồng) của 04 hóa đơn GTGT đối với hạng mục cầu cảng mà Kết luận giám định xác định chưa có cơ sở kết luận do pháp luật chưa quy định. Đề nghị Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc Công ty S liên đới chịu trách nhiệm số tiền thuế chưa nộp của Công ty T và thu hồi cho nhà nước (số tiền này đã được Công ty S nộp khắc phục) để đối trừ số tiền thuế đầu ra Công ty T chưa nộp.

- Bị cáo T trình bày bào chữa: bản thân ăn năn về hành vi phạm tội đã thực hiện, đã khắc phục toàn bộ hậu quả trước khi vụ án khởi tố, có thời gian tham gia quân ngũ tại chiến trường Campuchia được tặng Huân chương chiến sĩ vẻ vang, có cha là người có công với cách mạng, nay tuổi đã già và có bệnh nên mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt tù.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo M trình bày: bị cáo M tham gia với vai trò vô ý giúp cho bị cáo T và đồng phạm chiếm đoạt tiền hoàn thuế, không hưởng lợi trong số tiền này. Đối với các hạng mục thi công của ba hợp đồng đã thực hiện một phần. Vụ án được điều tra khởi tố đã lâu chuyển từ tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” sang tội “Trốn thuế”. Nên đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xử phạt bị cáo mức phạt tù bằng thời hạn đã tạm giam.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo N trình bày: thống nhất với quan điểm truy tố về tội danh và điều khoản của bản Cáo trạng, đồng ý với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Kiểm sát viên đề nghị trong phần luận tội và xem xét cho bị cáo hưởng thêm tình tiết tích cực hợp tác với cơ quan điều tra mà cho bị cáo N được hưởng án treo.

- Các bị cáo đồng ý với phần trình bày bào chữa của luật sư, không bổ sung.

- Kiểm sát viên đối đáp: về luận cứ bào chữa của bị cáo T và bị cáo N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Còn đối với bị cáo M, thì ngay từ đầu Công ty T đã chưa đủ năng lực triển khai 03 Hợp đồng ký kết với Công ty S. Mặc dù các công trình mới thi công được một phần hoặc chưa thi công được gì, nhưng Trần Quang M đã lập và ký 16 Giấy đề nghị tạm ứng và xuất 14 Hóa đơn VAT tạm ứng tiền thi công Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng và San lấp bổ sung cho Công ty S theo thỏa thuận ban đầu. Khi đã có bộ hồ sơ hợp đồng và hoá đơn đầy đủ, T chỉ đạo Phạm Thị N- Kế toán trưởng Công ty S thực hiện kê khai và lập hồ sơ báo cáo hoàn thuế 12/14 hóa đơn VAT, với số tiền đề nghị hoàn là 6.748.085.478 đồng. Từ đó, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã giải quyết cho Công ty S được hoàn số tiền thuế 6.748.085.478 đồng. Do đó, việc truy tố với bị cáo M là đúng người, đúng tội không oan sai, Kiểm sát viên bảo lưu luận tội.

- Các Luật sư không tranh luận bổ sung.

- Lời nói sau cùng của các bị cáo đã nhận thức được sai trái của hành vi do mình gây ra xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, trong đó bị cáo N xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Xét lời khai nhận của bị cáo Mai Hữu T, Trần Quang M và Phạm Thị N tại phiên tòa cơ bản phù hợp với:

Kết luận giám định ngày 31/01/2019 của Tổng cục Thuế, Bộ Tài Chính về việc nội dung yêu cầu giám định tại Quyết định trưng cầu giám định số 106-04 ngày 25/7/2018 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, xác định:

- Thời điểm Công ty T lập 08 hóa đơn (06 hóa đơn thi công kè bảo vệ bờ; 02 hóa đơn thi công san lấp) mà không có hồ sơ biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình là không đúng với văn bản hướng dẫn quy định pháp luật về thuế;

- Việc Công ty T nhận tiền tạm ứng (theo nội dung ghi trên hóa đơn) và lập 06 hóa đơn cho Công ty S theo Hợp đồng thi công Cầu cảng số 001/S/HĐXD-2012 ngày 31/10/2012, không có cơ sở kết luận việc lập hóa đơn là sai do các quy định pháp luật về thuế không quy định việc xuất hóa đơn có nội dung tạm ứng đối với hoạt động xây dựng và lắp đặt;

- Biên bản thu giữ tài liệu, bản tự khai của các bị cáo, lời khai của người liên quan đến vụ án và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Xét hành vi của các bị cáo Mai Hữu T, Trần Quang M và Phạm Thị N là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến các quy định trong lĩnh vực thuế. Các bị cáo nhận

thức được hành vi của mình, cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội. Với thủ đoạn phạm tội là sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán làm tăng số tiền thuế được hoàn đối với 03 Hợp đồng thi công Kè bảo vệ bờ, Hợp đồng san lấp mặt bằng bổ sung và Hợp đồng thi công cầu cảng giữa Công ty S với Công ty T thời gian từ 01/3/2012 đến ngày 25/01/2013. Cụ thể, Trần Quang M là người xuất 14 Hóa đơn VAT không đúng quy định, giúp Mai Hữu T và Phạm Thị N – Kế toán trưởng Công ty S kê khai đầu vào và lập hồ sơ báo cáo hoàn thuế 08/14 hóa đơn VAT đối với hạng mục Kè bảo vệ bờ và San lấp bổ sung, làm tăng số tiền thuế được hoàn là 3.483.540.020 đồng, gây thất thu cho ngân sách nhà nước. Vi phạm vào điểm 2a Điều 14 chương III, Thông tư 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính; điểm 5 Điều 8 Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính; Điều 3 Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ. Hành vi khách quan này có dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, do sự chuyển biết của tình hình, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung vào năm 2017 và áp dụng nguyên tắc có lợi cho các bị cáo. Nên hành vi nêu trên của các bị cáo là dấu hiệu định tội tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, quy định: “1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng d) Sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;”

Đối với số tiền 91.328.945.208 đồng mà Công ty S đã chuyển cho Công ty T là tiền tạm ứng thi công xây dựng Kè bảo vệ bờ, Cầu cảng và san lấp bổ sung theo các giấy đề nghị tạm ứng của Công ty T là doanh số không có thực do quay vòng nguồn tiền. Đối với, số tiền 31.085.000.000 đồng tạm ứng Cầu cảng và số tiền 700.000.000 đồng tạm ứng Kè bảo vệ bờ là tiền của Công ty S, đã được Hội đồng quản trị Công ty S đồng ý cho Mai Hữu T hoàn tạm ứng lại cho Công ty bằng việc giảm bớt cổ phần của T và 03 bất động sản, mặt khác đây đều là những khoản tiền tạm ứng nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với T về số tiền này.

Đối với Phạm Văn Đ, Nguyễn Anh M1, Bùi Cao T2, Phạm Văn N1, Nguyễn Đình N2, Trần Quang N3, Nguyễn Hữu Q chỉ đứng tên tạm ứng tiền, không tham gia lập hồ sơ hoàn thuế và Vũ Xuân T1 - nhân viên Công ty S; Bùi Thị Minh H3 - Kế toán Công ty CP Môi giới Bảo hiểm D chỉ đứng tên trên chứng từ, không biết mục đích của ông T trong việc chuyển tiền và rút tiền không hưởng lợi nên không đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự.

Đối với Chủ Thị Thu T3, Phạm Minh T4 và Nguyễn Thị Hạnh N5, là cán bộ Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết hoàn thuế của Công ty S, đã thực hiện đúng theo quy định của Tổng cục thuế nên không có căn cứ để xử lý hình sự.

Vì vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để kết luận các bị cáo Mai Hữu T, Trần Quang M và Phạm Thị N đã phạm tội “Trốn thuế” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xét các bị cáo chiếm đoạt số tiền thuế được hoàn là 3.483.540.020 đồng là dấu hiệu định khung hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm).

Xét vụ án có đồng phạm, bị cáo T với vai trò chính, bị cáo M là người giúp sức tích cực, bị cáo N là người giúp sức hạn chế hơn làm theo chỉ đạo của bị cáo T, do đó, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 phân hóa tính chất, vai trò của từng người đồng phạm.

Xét các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu; đã khắc phục toàn bộ hậu quả nộp lại cho ngân sách nhà nước trước khi khởi tố vụ án; hai bị cáo T và N có cha là người có công với cách mạng, bị cáo T đã từng tham gia quân ngũ tại chiến trường Campuchia được tặng Huân chương chiến sĩ vẻ vang đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b điểm s điểm x khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và toàn bộ số tiền khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án là do bị cáo T nộp nên bị cáo đủ điều kiện được áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự về hình phạt đặt ra phải nghiêm, là tù có thời hạn mới đủ sức giáo dục họ ý thức tuân thủ pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Xét hai bị cáo T và M đã bị tạm giam một thời hạn nên mức hình phạt tù đặt ra cho hai bị cáo bằng với thời hạn tạm giữ, tạm giam là thỏa đáng.

Xét theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Điều 1 của Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thì bị cáo N đủ điều kiện quy định tại Điều 2 và không thuộc trường hợp không cho hưởng án treo tại Điều 3 của Nghị quyết 02 và Điều 1 của Nghị quyết 01 đều hướng dẫn Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Nên xử bị cáo N phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

[2] Xét cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố đối với các bị cáo Mai Hữu T, Trần Quang M và Phạm Thị N về khung, điều luật và tội danh như đã viện dẫn trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Với lập luận tại đoạn [1] là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận hay không chấp nhận phân luận tội của Kiểm sát viên, luận cứ bào chữa của luật sư và trình bày của bị cáo.

[3] Xét về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị

cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của họ. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của họ đã thực hiện đều hợp pháp.

[4] Xét về biện pháp tư pháp, án phí:

[4.1] Về biện pháp tư pháp:

- Buộc các bị cáo liên đới nộp lại cho ngân sách nhà nước số tiền chiếm đoạt tiền thuế được hoàn là 3.483.540.020 đồng;

- Còn số tiền hoàn thuế còn lại là 3.264.545.458 đồng (6.748.085.478 đồng - 3.483.540.020 đồng) của 04 hóa đơn GTGT đối với hạng mục cầu cảng mà Kết luận giám định xác định chưa có cơ sở kết luận do pháp luật chưa quy định. Nhưng có liên quan đến vụ án nên buộc Công ty S liên đới chịu trách nhiệm số tiền thuế chưa nộp của Công ty T và đảm bảo không thất thu ngân sách nhà nước để đối trừ số tiền thuế đầu ra Công ty T chưa nộp.

Hai khoản tiền này tổng cộng là 6.748.085.478 đồng đã được bị cáo T đã tự nguyện nộp lại cho Công ty S và Công ty S đã nộp vào tài khoản tạm giữ số 394909058778 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và thanh nhũng - Công an Thành phố Hồ Chí Minh và đã ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 08/01/2016 thanh toán cho đơn vị nhận tiền: Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, tài khoản 3121 tại kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, ghi sổ ngày 15/01/2016. Nên được khấu trừ, do đó các bị cáo và hai công ty đã thi hành xong,

theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4.2] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 200, điểm b điểm s điểm x (điểm x chỉ áp dụng cho bị cáo Mai Hữu T) khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 54 (chỉ áp dụng cho bị cáo Mai Hữu T), Điều 65 (chỉ áp dụng cho bị cáo Phạm Thị N) và Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Xử phạt bị cáo Mai Hữu T 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù về tội “Trốn thuế”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/02/2015, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 14/02/2015 đến ngày 05/02/2016. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bị cáo Trần Quang M 02 (hai) năm 11 (mười một) tháng 23 (hai mươi ba) ngày tù về tội “Trốn thuế”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/9/2015, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 14/9/2015 đến ngày 07/8/2018. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị N 02 (hai) năm tù về tội “Trốn thuế”. Nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Thị N cho Ủy ban nhân dân Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Buộc các bị cáo liên đới nộp lại cho ngân sách nhà nước số tiền chiếm đoạt tiền thuê được hoàn là 3.483.540.020 đồng.

Buộc Công ty cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B liên đới chịu trách nhiệm số tiền thuê đầu ra chưa nộp của Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại T là 3.264.545.458 đồng.

Hai khoản tiền này được khấu trừ vào số tiền 6.748.085.478 đồng đã được bị cáo Mai Hữu T tự nguyện nộp lại cho Công ty cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B và Công ty cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B đã nộp vào tài khoản tạm giữ số 394909058778 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng - Công an Thành phố Hồ Chí Minh và đã được ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 08/01/2016 thanh toán cho đơn vị nhận tiền: Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, tài khoản 3121 tại kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, ghi sổ ngày 15/01/2016. Các bị cáo, Công ty cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không B đã thi hành xong tổng số tiền 6.748.085.478 đồng.

Án phí hình sự sơ thẩm: mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND-TP.HCM; (3)
- Cục THA-DS; (1)
- THA HS; (4)
- Phòng PC53 - CA Tp. HCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Bị cáo; (3)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; (2)
- Người bào chữa; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (3)
- Lưu, hình sự, hồ sơ; (26) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Nam